TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN AN MINH** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 07/01/2025
"V/v ly hôn"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Bùi Văn Bảnh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hồ Thị Hoa

Bà Trương Thị Như Ngọc

- Thư ký phiên tòa: Ông Cao Vũ Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Lai Thị Ngọc Mãi - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 172/2024/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 10 năm 2024 về "ly hôn".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 217/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 12 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Huỳnh Thị Cẩm N**, sinh năm 1972

Địa chỉ: ấp H, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

- *Bị đơn:* Anh **Hà Văn T** , sinh năm 1974

Địa chỉ: ấp H, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Huỳnh Thị Cẩm N trình bày:

Năm 1990 chị và anh Hà Văn T tự nguyện chung sống với nhau, có tổ chức đám cưới theo phong tục. Tuy nhiên do không hiểu biết và không có thời gian nên không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Vợ chồng sống

chung với nhau được vài năm thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không hòa hợp nhau, suy nghĩ khác nhau và thường hay cự cãi, có khi còn xô xát. Vì thương con nên chị cố gắng nhường nhịn, hàn gắn nhưng không có kết quả. Hiện nay các con đã thành niên, có gia đình riêng. Vợ chồng đã ly thân gần 01 năm, mỗi người sống một nơi. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu được ly hôn với anh T để mỗi người có cuộc sống riêng. Do chị và anh T không có đăng ký kết hôn nên yêu cầu Tòa án không công nhận chị và anh T là vợ chồng.

Về con chung: Chị và anh T có 03 người con chung là Hà Thị N1, sinh năm 1990, Hà Thị B, sinh năm 1993 và Hà Văn T1, sinh năm 1997. Các con đã thành niên, tự lao động sinh sống được, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung: Không phát sinh tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

* Bị đơn anh Hà Văn T trình bày: Anh thống nhất với lời trình bày của chị N về hôn nhân, con chung, nợ chung, tài sản chung. Quá trình chung sống, vợ chồng có phát sinh nhiều mâu thuẫn, hay cự cãi nhưng không khắc phục được. Anh chị đã ly thân gần một năm, không có khả năng đoàn tụ. Do đó anh đồng ý với yêu cầu của chị N, cụ thể:

Về hôn nhân: Yêu cầu Tòa án không công nhận anh và chị N là vợ chồng.

Về con chung: Các con đã thành niên, tự lao động sinh sống được, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung: Không phát sinh tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Do anh đi làm công nhân, xin nghỉ khó khăn, không có điều kiện đến Tòa án nên anh xin được vắng mặt trong tất các các phiên họp, hòa giải và xét xử.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh có ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã

thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Về hướng giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, không công nhận chị N và anh T là vợ chồng; về con chung đã thành niên, tự lao động sinh sống được nên không xem xét. Về cấp dưỡng, tài sản chung, nợ chung không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn anh Hà Văn T có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh T.

[2] Về quan hệ hôn nhân, chị N và anh T tìm hiểu, sau đó có tổ chức đám cưới theo phong tục, chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện từ năm 1990 nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Xét thấy, mặc dù đủ điều kiện kết hôn theo quy định nhưng anh chị không đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Chị N cho rằng anh chị sống với nhau được vài năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh chị không hòa hợp nhau, suy nghĩ khác nhau và thường hay cự cãi, có khi còn xô xát. Vì thương con nên chị cố gắng nhường nhịn, hàn gắn nhưng không có kết quả. Còn anh T cũng thừa nhận anh chị có phát sinh nhiều mâu thuẫn, hay cự cãi nhưng không khắc phục được, đã ly thân gần một năm, không có khả năng đoàn tụ. Hội đồng xét xử xét thấy, quá trình chung sống với nhau chị N và anh T có nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi. Từ khi nộp đơn khởi kiện ly hôn đến nay chị N và anh T đều không có ý định hàn gắn, anh chị đều thống nhất yêu cầu Tòa án không công nhận anh chị là vợ chồng. Xét thấy, chị N và anh T chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 14 và Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị N và anh T.

[4] Về con chung: Anh chị xác định có 03 người con chung là Hà Thị N1, sinh năm 1990, Hà Thị B, sinh năm 1993 và Hà Văn T1, sinh năm 1997. Các

con đã thành niên, tự lao động sinh sống được, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

[5] Về nợ chung: Anh chị xác định không có nợ chung, không phát sinh tranh chấp, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

[6] Về tài sản chung: Không phát sinh tranh chấp, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí, nguyên đơn chị N phải chịu án phí ly hôn theo quy định là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 266, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 9, Điều 14, Điều 16, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Huỳnh Thị Cẩm N và anh Hà Văn T.

2. Về con chung: Chị N và anh T có 03 người con chung là Hà Thị N1, sinh năm 1990, Hà Thị B, sinh năm 1993 và Hà Văn T1, sinh năm 1997. Các con đã thành niên, tự lao động sinh sống được, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

3. Về nợ chung: Không phát sinh tranh chấp, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

4. Về tài sản chung: Không phát sinh tranh chấp, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

5. Về án phí sơ thẩm: Chị N phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo lai thu số 0005120 ngày 08/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh.

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện An Minh;
- Chi cục THADS huyện An Minh;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Bùi Văn Bảnh